

# ĐẶC QUYỀN LUẬT SƯ - KHÁCH HÀNG TRONG PHÁP LUẬT MỘT SỐ QUỐC GIA - KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Nguyễn Hải Yến\*

**Tóm tắt:** *Mối quan hệ giữa luật sư và khách hàng là mối quan hệ đặc biệt dựa trên cơ sở niềm tin và việc luật sư tiết lộ thông tin có được từ thân chủ thường bị coi là sự vi phạm đạo đức nghề nghiệp. Ở một số quốc gia, phạm trù này được gọi là đặc quyền nghề nghiệp pháp lý hay đặc quyền luật sư - khách hàng. Bài viết nhằm tìm hiểu nguồn gốc, bản chất của đặc quyền luật sư - khách hàng và quan điểm của một số quốc gia đối với mối quan hệ luật sư - khách hàng, từ đó đưa ra một số đánh giá đối với quy định trong Bộ luật Hình sự Việt Nam liên quan đến vấn đề này.*

**Abstract:** *The relationship between an attorney and his/her client is unique based on trust, and the attorney's disclosure of information obtained from his/her client is normally considered a violation of professional ethics. In some countries, this category is called a legal profession privilege or attorney - client privilege. This article discusses the origin and nature of attorney - client privilege, and some countries' viewpoints on this relationship. Thereby, it makes certain observations on the Vietnamese Criminal Code's provisions related to this issue.*

## 1. Đặc quyền và đặc quyền luật sư - khách hàng

Theo Từ điển Tiếng Việt, “đặc quyền” là quyền đặc biệt, ngoài lẽ thường, dành riêng cho một cá nhân, một tập đoàn hay một giai cấp<sup>1</sup>. Theo Từ điển Black Law thì “đặc quyền” (nguyên gốc tiếng Anh: Privilege) là lợi ích và lợi thế của một người, một tập đoàn, hoặc một tầng lớp, vượt qua những lợi thế thông thường của những công dân khác. Đặc quyền còn bao hàm sự miễn trừ trách nhiệm hoặc tham gia dành cho một số người nhất định, mà từ giá thiết của luật thì vị trí, chức vụ của người đó đòi hỏi thời gian và tâm sức của họ, và

rằng nếu không có sự miễn trừ này, sẽ không thể thực thi nhiệm vụ theo yêu cầu lợi ích công<sup>2</sup>.

Đặc quyền luật sư - khách hàng đảm bảo cho khách hàng việc những thông tin nhạy cảm tiềm năng không bị tiết lộ cho người khác bởi luật sư của mình. Và luật sư không được tiết lộ bất kỳ thông tin, thư từ giữa mình và khách hàng của mình cho bên thứ ba, bao gồm đối tác kinh doanh, đối thủ cạnh tranh của khách hàng, cơ quan chính phủ và thậm chí cơ quan tư pháp hình sự. Yêu cầu này giúp cho khách hàng có thể trao đổi với luật sư của mình một cách thành thật, không lo sợ những thông tin nhạy cảm của mình sẽ bị tiết lộ.

\* ThS., Vụ Pháp luật hình sự - hành chính, Bộ Tư pháp.

<sup>1</sup> GS. Hoàng Phê, *Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Hồng Đức, năm 2018, tr. 369.

<sup>2</sup> Black's Law Dictionary, *What Is PRIVILEGE? Definition of PRIVILEGE*, <https://thelawdictionary.org/privilege/>, truy cập ngày 15/7/2019.

## 2. Lịch sử đặc quyền luật sư - khách hàng

Đặc quyền luật sư – khách hàng đã tồn tại từ lâu và được thực hành từ thời đế chế La Mã trước Công nguyên. Vì một số luật sư được coi là giới thượng lưu, nên cần có nghĩa vụ không phản bội lòng tin được trao cho mình. Dù luật sư đó có vị thế và ảnh hưởng thế nào trong xã hội, thì dưới tư cách là một người phục vụ cho thân chủ, luật sư phải giữ bí mật của thân chủ mình. Nghĩa vụ trung thành này được coi là một điều hiển nhiên mà không cần một quy định pháp lý bắt buộc nào. Tuy vậy, Luật La Mã vẫn quy định rằng, một người phục vụ không được đưa ra lời khai chống lại chủ nhân của mình. Nguyên tắc này còn dựa trên cơ sở cho rằng, lời khai đưa ra trong trường hợp này là không có giá trị dù theo hướng có lợi hay bất lợi cho thân chủ bởi nếu luật sư đưa ra lời khai có lợi cho thân chủ thì sẽ không được tin tưởng do có động cơ đưa ra lời khai sai sự thật, nếu đưa ra lời khai bất lợi cho thân chủ thì sẽ bị mất danh dự và bị coi là người không đáng tin<sup>3</sup>. Trong Luật La Mã sau này, luật sư có cả đặc quyền và nghĩa vụ từ chối đưa ra lời khai. Đặc quyền và nghĩa vụ này là đặc biệt xác định đối với tất cả các đương sự trong vụ việc mà luật sư thụ lý hoặc tất cả những người có liên quan mà luật sư có tiến hành trao đổi. Theo luật chứng cứ của La Mã, lời khai của một số nhân chứng nhất định có thể được coi là căn cứ khởi tố, khởi kiện, tuy nhiên lời khai của luật sư là ngoại lệ. Luật sư không thể khởi kiện thân chủ và không có hành động nào

của thân chủ của anh ta có thể cho anh ta quyền đưa ra lời khai<sup>4</sup>.

Dường như lịch sử cho thấy mục đích ban đầu của đặc quyền luật sư – khách hàng là nhằm bảo vệ danh dự nghề nghiệp của luật sư. Tuy nhiên, thay thế cho quan điểm này là quan điểm bảo vệ lòng tin của khách hàng, thịnh hành đến thế kỷ XVII trong khối thông luật và thế kỷ XVIII trong khối luật công bình. Sau đó, đặc quyền đã được coi là một yếu tố cần thiết trong mỗi quan hệ luật sư - khách hàng. Thuyết duy lợi (utilities) xuất hiện trong khối thông luật trong thế kỷ XVIII và thống trị cả thông luật và luật công bình trong thế kỷ sau đó. Theo học thuyết này, đặc quyền luật sư - khách hàng là cần thiết vì hiệu quả trong việc khuyến khích khách hàng đưa ra thông tin trung thực để từ đó việc tư vấn hoặc đại diện pháp lý có kết quả tốt hơn<sup>5</sup>.

## 3. Những tranh luận về đặc quyền luật sư - khách hàng

Theo mô hình xét xử xác định sự thật của vụ án, mục đích trọng tâm của quá trình xét xử là xác định các sự kiện liên quan đến vụ án. Việc tìm ra tất cả các tình tiết của vụ án là điều kiện cần thiết để đảm bảo việc thực thi luật nội dung. Từ đó, quan điểm chống lại đặc quyền luật sư - khách hàng cho rằng, đặc quyền này làm cản trở việc tìm ra sự thật của vụ án khi cho phép các bên không tiết lộ thông tin cho tòa án. Và nếu một người vô tội thì không có lý do gì phải giữ kín thông tin, và

<sup>4</sup> Max Radin, *The Privilege of Confidential Communication between Lawyer and Client*, California Law Review, số 6 năm 1928, tr. 487.

<sup>5</sup> Ho Hock Lai, *History and Judicial Theories of Legal Professional Privilege*, Singapore Journal of Legal Studies, số 10 năm 1995, tr. 580.

<sup>3</sup> W. Ullmann, *Medieval Principles of Evidence*, Law Quarterly Review, vol. 62 năm 1946, tr. 77-87.

ràng đặc quyền chỉ có ích cho những kẻ xấu. Chính vì thế, đặc quyền đặt ra vấn đề đối với xét xử công bằng<sup>6</sup>.

Tuy nhiên, quan điểm trên là sai lầm bởi thứ nhất, nếu không có đặc quyền, khách hàng có thể giữ lại thông tin mà mình chú quan cho là không phù hợp khi ở trong vòng tố tụng. Do vậy, bằng cách khuyến khích khách hàng nói tất cả những gì mình biết, đặc quyền cũng có ích cho những người vô tội. Và thay vì cản trở, chính đặc quyền tạo điều kiện cho việc xác định sự thật trong việc giúp tòa án có thể xem xét việc bào chữa của luật sư được đưa ra dựa trên những thông tin mà đương sự được khuyến khích cung cấp dưới đặc quyền luật sư - khách hàng. Thứ hai, trong nhiều trường hợp khách hàng không chỉ tìm đến luật sư sau khi vụ việc xảy ra; thực tế, họ có thể tham khảo ý kiến luật sư để đảm bảo tính hợp pháp của những gì mình dự định làm. Và dường như chắc chắn rằng, nếu họ được cảnh báo hành vi mình định thực hiện là bất hợp pháp, họ sẽ không tiến hành thực hiện hành vi đó. Như vậy, có thể nói, đặc quyền được áp dụng ngay cả đối với các thông tin ngoài tố tụng. Bằng cách khuyến khích sự trung thực trong trao đổi thông tin giữa luật sư và khách hàng, đặc quyền còn giúp ngăn chặn các cá nhân vi phạm pháp luật. Do đó, sẽ là sai lầm khi cho rằng, đặc quyền chỉ có lợi đối với những người vi phạm pháp luật. Đồng thời, đặc quyền cũng không ảnh hưởng đến số lượng bằng chứng được đưa ra trước tòa: Với đặc quyền, luật sư không thể đưa ra những gì khách hàng

của mình đã tiết lộ; tuy nhiên, dù đặc quyền bị loại bỏ, luật sư cũng không đưa ra được nhiều thông tin vì rằng khách hàng của anh ta sẽ thận trọng, không cung cấp trung thực các thông tin. Bên cạnh đó, việc xoá bỏ đặc quyền có nghĩa là luật sư bào chữa có thể trở thành người trung gian cho lời nhận tội, và hệ quả là sẽ tổn hại đến quyền của người bị buộc tội có luật sư bào chữa và quyền chống lại sự buộc tội chính mình<sup>7</sup>.

#### 4. Phạm vi đặc quyền luật sư - khách hàng

Đặc quyền luật sư - khách hàng là một phạm trù có nhiều khía cạnh. Nó bao gồm nghĩa vụ của luật sư không được tiết lộ thông tin trong quá trình trao đổi với thân chủ, quyền của khách hàng trong việc ngăn chặn luật sư tiết lộ thông tin và quyền của khách hàng trong việc không tiết lộ thông tin; nghĩa vụ và quyền được biểu hiện trong sự miễn trừ tương ứng từ sự bắt buộc pháp lý<sup>8</sup>. Có thể nói, đặc quyền luật sư - khách hàng là nguyên tắc công lý cơ bản, chứ không đơn thuần là nguyên tắc bằng chứng; là trung tâm của việc thực thi hệ thống pháp luật một cách đúng đắn qua việc cho phép khách hàng có thể trao đổi thẳng thắn và bảo mật với luật sư của mình<sup>9</sup>. Đặc quyền luật sư - khách hàng có mục đích là bảo vệ mối quan hệ tin mật giữa luật sư và khách hàng. Lợi ích làm cơ sở cho việc bảo vệ

<sup>7</sup> H. L. Ho, *Legal Professional Privilege and the Integrity of Legal Representation*, Legal Ethics 9, số 2 năm 2006, tr. 171.

<sup>8</sup> H. L. Ho, *Legal Professional Privilege and the Integrity of Legal Representation*", tldđ, tr. 172.

<sup>9</sup> Law Society Alberta, *Solicitor-Client Privilege and Demands for Disclosure*, <https://www.lawsociety.ab.ca/resource-centre/key-resources/ethics-and-professionalism/solicitor-client-privilege-and-demands-for-disclosure/>, truy cập ngày 11/8/2019.

<sup>6</sup> David Unterhalter, *Legal Professional Privilege: A Rule of Evidence or a Procedural Right?*, South African Journal on Human Rights 2, số 3 năm 1986, tr. 314.

thông tin giữa luật sư và khách hàng là lợi ích của mọi công dân tiếp cận sự tư vấn pháp luật một cách toàn diện và nhanh chóng. Nếu một cá nhân không thể trao đổi với luật sư của mình trên cơ sở nhận thức rằng, những gì mình nói, hay những tài liệu mình cung cấp sẽ không được tiết lộ, thì rất khó nếu không nói là không thể, khiến cho cá nhân đó có được sự tư vấn pháp lý một cách hiệu quả<sup>10</sup>. Thông tin giữa luật sư - khách hàng, đặc biệt là trong các vụ án hình sự, rất có thể có những thông tin về tội phạm trong quá khứ của khách hàng. Do đó, đặc quyền ít nhất phải được áp dụng đối với những thông tin mà người bị buộc tội cung cấp cho luật sư của mình liên quan đến tội phạm đã hoàn thành<sup>11</sup>. Ngoài ra, phạm vi đặc quyền có thể được xác định rộng hơn như thông tin do người thân của người bị buộc tội cung cấp cho không chỉ luật sư mà còn thư ký của luật sư. Do vậy, cho tới thời điểm hiện tại, vấn đề đang được quan tâm không còn là liệu đặc quyền luật sư - khách hàng có nên tồn tại hay không, mà cụ thể câu hỏi đặt ra là đặc quyền này nên tồn tại như thế nào<sup>12</sup>.

Nhìn chung, luật các quốc gia trên thế giới đều quy định ngoại lệ đối với đặc quyền luật sư - khách hàng bị giới hạn đối với việc dự định thực hiện tội phạm. Luật sư không được miễn trừ trong trường hợp tư

vấn cho khách hàng của mình thực hiện tội phạm. Có hai lý do chính để đặc quyền luật sư - khách hàng bị từ chối đối với thông tin cho thấy khách hàng có ý định phạm tội hoặc lừa đảo. Lý do thứ nhất là từ phía vị trí của khách hàng. Vì khách hàng nhận thức được ý định về hành vi không hợp pháp của mình, người này không có quyền có kỳ vọng chính đáng rằng những thông tin trao đổi đó sẽ được bảo vệ. Mục đích của đặc quyền luật sư - khách hàng là chi bảo vệ thông tin hợp pháp. Lý do thứ hai là từ phía vị trí của luật sư. Luật sư có quyền đưa ra những bằng chứng, thông tin chống lại khách hàng nếu sau khi tư vấn biết được rằng khách hàng đã tìm kiếm sự tư vấn của mình cho mục đích lừa đảo hoặc phạm tội. Và nếu khách hàng tham vấn luật sư với mục đích phi pháp thì những thông tin trao đổi giữa họ không phải là trong mối quan hệ giữa luật sư và khách hàng cũng như không thuộc phạm vi bảo mật nghề nghiệp<sup>13</sup>.

## 5. Kinh nghiệm của một số quốc gia

### 5.1. Hoa Kỳ

Đặc quyền luật sư - khách hàng có thể được coi là một trong những ưu tiên hàng đầu của luật sư. Đặc quyền bảo vệ thông tin bí mật giữa khách hàng và luật sư được thực hiện cho mục đích cung cấp hỗ trợ pháp lý, và để khuyến khích việc trao đổi thông tin đầy đủ, thẳng thắn; từ đó, thúc đẩy lợi ích công cộng rộng hơn trong việc tuân thủ luật pháp và thực hành công lý<sup>14</sup>. Đặc quyền luật sư - khách hàng bảo vệ cả những thông tin về tội phạm trong quá khứ của khách hàng và sẽ bị loại bỏ trong trường hợp những

<sup>10</sup> McMillan, *Law Note - Solicitor-Client and Litigation Privilege Distinguished*, <https://mcmillan.ca/Law-Note---Solicitor-client-and-Litigation-Privilege-Distinguished>, truy cập ngày 11/8/2019.

<sup>11</sup> Eric D McArthur, *The Search and Seizure of Privileged Attorney-Client Communications*, *The University of Chicago Law Review* 72, số 729 năm 2005, tr. 28.

<sup>12</sup> Geoffrey C. Hazard, *An Historical Perspective on the Attorney-Client Privilege*, *California Law Review* 66, số 5 năm 1978, tr. 1061.

<sup>13</sup> Hazard, *An Historical Perspective on the Attorney-Client Privilege*, tr. 1063.

<sup>14</sup> *Án lệ United States v. Zolin*, 491 U.S. at 562, 109 S.Ct. 2619.

thông tin trao đổi giữa luật sư và khách hàng là nhằm mục đích thực hiện tội phạm trong tương lai<sup>15</sup>.

### 5.2. Cộng hòa Liên bang Đức

Điều 139 Bộ luật Hình sự Cộng hòa Liên bang Đức quy định luật sư chi tố giác tội phạm sắp xảy ra hoặc đang xảy ra mà còn có thể ngăn chặn được mà luật sư được biết trong khi hành nghề, nếu đó là thông tin liên quan đến tội giết người, giết người hàng loạt, tội phạm chiến tranh, bắt cóc tống tiền, giữ con tin hoặc một số tội liên quan đến khủng bố<sup>16</sup>.

### 5.3. Trung Quốc

Điều 38 Luật Luật sư 2008<sup>17</sup> của Trung Quốc quy định luật sư giữ kín bí mật của Nhà nước và bí mật thương mại mà mình biết được trong quá trình hành nghề luật sư và không tiết lộ nội dung vụ việc của các bên liên quan. Luật sư sẽ giữ bí mật những thông tin mà mình biết trong suốt quá trình hành nghề pháp lý mà khách hàng hoặc người khác không muốn người khác biết, ngoại trừ sự thật và thông tin về tội phạm mà khách hàng hoặc người khác chuẩn bị thực hiện hoặc đang thực hiện gây nguy hiểm cho Nhà nước hoặc an toàn xã hội hoặc gây nguy hiểm nghiêm trọng đến sự an toàn hoặc an ninh cá nhân của người khác hoặc đối với tài sản.

### 5.4. Nhật Bản

Mặc dù Nhật Bản không có học thuyết về đặc quyền nghề nghiệp pháp lý giống như đặc quyền luật sư - khách hàng, nhưng nước này thừa nhận đặc quyền bảo mật thông tin giữa luật sư và khách hàng (Luật Luật sư và Quy tắc đạo đức nghề nghiệp). Bảo mật thông tin khách hàng là quyền và nghĩa vụ cơ bản của luật sư. Việc bảo mật là cần thiết để luật sư đáp ứng các nghĩa vụ được ủy thác cho mình từ phía khách hàng. Nghĩa vụ và quyền bảo mật của luật sư được quy định trong Luật Luật sư năm 1949. Điều 23 quy định rằng, một luật sư hoặc một người đã từng là luật sư sẽ có quyền và nghĩa vụ duy trì tính bảo mật của bất kỳ thông tin nào mà mình có thể biết được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình. Theo đó, quyền từ chối tiết lộ thông tin của luật sư là hệ quả của nghĩa vụ bảo mật. Luật sư có quyền từ chối các lệnh của tòa án yêu cầu tiết lộ thông tin khách hàng của mình hoặc các lệnh nhằm thu giữ các tài liệu trong sự kiểm soát của luật sư.

Nghĩa vụ bảo mật của luật sư chỉ có thể chấm dứt trong các tình huống: Khi khách hàng cho phép luật sư tiết lộ thông tin bí mật; khi khách hàng rõ ràng có ý định phạm tội và có khả năng cao khách hàng sẽ thực hiện ý định này; hoặc khi luật sư phải đối mặt các cáo buộc liên quan đến vấn đề mà việc tiết lộ thông tin là cần thiết để bảo vệ luật sư khỏi các khiếu nại hoặc bồi thường<sup>18</sup>.

### 6. Một số đề xuất cho Việt Nam

<sup>15</sup>American Bar Association, *How to Lose Attorney-Client Privilege*, <https://www.americanbar.org/groups/litigation/committees/business-torts-unfair-competition/practice/2017/how-to-lose-attorney-client-privilege/>, truy cập ngày 15/8/2019.

<sup>16</sup> Bộ luật Hình sự Cộng hòa liên bang Đức, xem: [https://www.gesetze-im-internet.de/englisch\\_stgb/](https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_stgb/), truy cập ngày 12/8/2019.

<sup>17</sup> Luật Luật sư năm 2008 của Trung Quốc, xem: [http://www.npc.gov.cn/englishnpc/Law/2009-02/20/content\\_1471604.htm](http://www.npc.gov.cn/englishnpc/Law/2009-02/20/content_1471604.htm), truy cập ngày 19/8/2019.

<sup>18</sup> DLA Difer, *Legal Professional Privilege in Japan*, <https://www.dlapiperintelligence.com/legalprivilege/insight?c=JP>, truy cập ngày 19/8/2019.

Việt Nam hiện không thừa nhận phạm trù đặc quyền luật sư - khách hàng, tuy nhiên, nghĩa vụ bảo mật thông tin khách hàng đã được pháp luật Việt Nam thừa nhận từ lâu, cụ thể ngay từ Pháp lệnh Tổ chức luật sư năm 1987 đã quy định nghĩa vụ: “Không được tiết lộ những bí mật mà mình biết được trong khi làm nhiệm vụ giúp đỡ pháp lý” của luật sư (Điều 18). Đến Luật Luật sư năm 2006 và 2012, nghĩa vụ này được quy định cụ thể trong Điều 25:

1. Luật sư không được tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Luật sư không được sử dụng thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Tổ chức hành nghề luật sư có trách nhiệm bảo đảm các nhân viên trong tổ chức hành nghề không tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng của mình.

Bộ luật Hình sự năm 1999 có điều khoản quy định về trách nhiệm tố giác tội phạm của công dân, và tại thời điểm này, Bộ luật Hình sự chỉ miễn trừ trách nhiệm đối với ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội, mà không quy định miễn trừ trách nhiệm đối với luật sư, người bào chữa trong việc không tố giác tội phạm của khách hàng của mình. Trong lần sửa đổi gần đây nhất của Bộ luật Hình sự vào năm 2017, tại Điều 19 đã bổ sung thêm trường hợp người bào chữa là đối tượng được miễn trừ trách nhiệm

không tố giác tội phạm đối với khách hàng của mình:

*Người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm quy định tại Điều 390 của Bộ luật này... Người không tố giác là người bào chữa không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp không tố giác các tội quy định tại Chương XIII của Bộ luật này hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do chính người mà mình bào chữa đang chuẩn bị, đang thực hiện hoặc đã thực hiện mà người bào chữa biết rõ khi thực hiện việc bào chữa.*

Có thể nói việc sửa đổi, bổ sung lần này trong Bộ luật Hình sự năm 2015 so với Bộ luật Hình sự năm 1999 là một điểm tích cực cho thấy phần nào sự nhìn nhận của Nhà nước đối với đặc thù nghề nghiệp của luật sư và mong muốn của nhà làm luật nhằm tạo điều kiện tốt hơn cho luật sư thực hiện chức năng nghề nghiệp của mình. Tuy nhiên, nội dung sửa đổi này đã gây tranh cãi ở khía cạnh phạm vi nghĩa vụ tố giác của người bào chữa.

Có hai vấn đề cần lưu ý đối với quy định liên quan đến trách nhiệm tố giác tội phạm của luật sư đối với khách hàng: Thứ nhất là, trách nhiệm tố giác đối với trường hợp tội phạm đã hoàn thành; thứ hai là, đối với phạm vi các tội mà theo đó luật sư có trách nhiệm tố giác tội phạm.

Nếu so sánh với kinh nghiệm lập pháp một số các quốc gia, có thể thấy, quy định của Việt Nam vừa rộng vừa hẹp. Cụ thể, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung

năm 2017) quy định luật sư phải tố giác đối với cả những trường hợp hành vi phạm tội đã được thực hiện. Lý lẽ được đưa ra có thể là về nguyên tắc người bào chữa có nghĩa vụ bình đẳng như mọi công dân khác trong việc tố giác tội phạm<sup>19</sup>. Tuy nhiên, lý lẽ này đã bỏ qua yếu tố đặc thù của nghề nghiệp luật sư và có phần xem nhẹ quyền được bào chữa của người bị buộc tội. Đặc biệt, trong trường hợp khách hàng tham vấn với luật sư về vụ việc hiện tại của mình mà các thông tin trong quá khứ là cần thiết để đảm bảo sự hiệu quả trong việc tư vấn và đại diện pháp lý cho khách hàng. Bởi quy định việc luật sư phải cung cấp những thông tin về hành vi phạm tội trong quá khứ của thân chủ sẽ cản trở việc cung cấp thông tin trung thực và hoàn chỉnh về vụ, việc mà khách hàng đang tham vấn với luật sư. Với những thông tin không đầy đủ thì việc tư vấn, đại diện, bào chữa cho khách hàng trong vụ án sẽ không thể đảm bảo chất lượng. Kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới cũng cho thấy đặc quyền luật sư - khách hàng cho phép bảo vệ các thông tin về tội phạm đã hoàn thành trong quá khứ.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, luật sư không có trách nhiệm tố giác đối với tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện nếu những tội phạm đó không thuộc các tội quy định tại Chương XIII hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng. Tuy nhiên, có thể thấy, việc ngăn chặn tội phạm là cần thiết ngay cả khi tội phạm đó không xâm phạm an ninh quốc gia hay chưa đến

mức đặc biệt nghiêm trọng. Cụ thể như: Tội bức tử; Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát; Tội hành hạ người khác; Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi; Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm; Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật; Tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người... là các tội không thuộc phạm vi tố giác tội phạm của người bào chữa theo quy định hiện hành của Bộ luật Hình sự. Trong khi đó, các quốc gia như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc cho phép luật sư được giải phóng khỏi nghĩa vụ bảo mật đối với thông tin khách hàng khi biết rõ khách hàng chuẩn bị hoặc đang tiến hành phạm tội, mà không giới hạn nhóm hay loại tội phạm nào. Điều này là phù hợp bởi khi có thể ngăn chặn hành vi phạm tội thì dù là bất kỳ hành vi nào, khi đã xâm phạm đến các quan hệ xã hội ở mức độ hình sự thì việc ngăn chặn đều cần thiết.

Nhìn vào kinh nghiệm lập pháp của các quốc gia trên thế giới có thể thấy không một quốc gia nào miễn trừ hoàn toàn trách nhiệm của luật sư và trong các quy định của các quốc gia, nhìn chung có một số điểm tương đồng khi nhìn nhận vấn đề miễn trừ trách nhiệm đối với người bào chữa. Đó là, thứ nhất, người bào chữa không có trách nhiệm cung cấp thông tin đối với tội phạm đã hoàn thành trong quá khứ của khách hàng; thứ hai, người bào chữa không có trách nhiệm bảo mật đối với những thông tin liên quan đến việc một tội phạm đang hoặc sẽ thực hiện, bất kể đó là tội phạm gì. Do vậy, Việt Nam cần tham khảo kinh nghiệm quốc tế đối với vấn đề này để có những sửa đổi phù hợp nhằm đảm bảo sự ổn định của các quan hệ xã hội, cũng như đảm bảo quyền chính đáng của các chủ thể trong quá trình tố tụng hình sự.

<sup>19</sup> Hoàng Thuý, *Luật sư phải tố giác khi "biết rõ" thân chủ phạm tội đặc biệt nghiêm trọng*, <https://vnexpress.net/phap-luat/luat-su-phai-to-giac-khi-biet-ro-than-chu-pham-toi-dac-biet-nghiem-trong-3602289.html>, truy cập ngày 20/8/2019.